Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

# Chi tiết mã HS 9301.10.00

| | |
|---|---|
| **Mã HS** | 9301.10.00 |
| **Mô tả hàng hóa** | Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07 / - Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê) |
| **Đơn vị** | chiếc |
| **Thời điểm tạo** | 04/11/2026 03:46:32 |
| **Phiên bản dữ liệu** | 2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx |
| **Trạng thái xác minh** | Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh. |
| **Liên kết** | https://vietnamtariff.com/hs-code/93011000/ |

## Thuế áp dụng năm 2026

| Biểu thuế | Giá trị gốc | Thuế suất | Văn bản | hiệu lực | Nguồn |
|---|---|---|---|---|---|
| Thuế NK thông thường | 5 | 5% | 15/2023/QĐ-TTg | 2023-07-15 | BT2026!K18417 |
| Thuế NK ưu đãi (MFN) | 0 | 0% | 26/2023/NĐ-CP | 2023-07-15 | BT2026!N18417 |
| Thuế GTGT (VAT) | 8/10 | 8 / 10 (nhiều mức) | 181/2025/NĐ-CP | 2025-07-01 | BT2026!Q18417 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế bảo vệ môi trường | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế xuất khẩu | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế XK ưu đãi CPTPP | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế XK ưu đãi EVFTA | | Không có dữ liệu | | | |
| Thuế XK ưu đãi UKVFTA | | Không có dữ liệu | | | |

## Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

| FTA | Giá trị gốc | Thuế suất | Căn cứ dữ liệu | Kỳ | Chứng từ xuất xứ | Văn bản | Trạng thái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CPTPP | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | (VI) | CPTPP | 115/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |

| FTA | Giá trị gốc | Thuế suất | Căn cứ dữ liệu | Kỳ | Chứng từ xuất xứ | Văn bản | Trạng thái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| EVFTA | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | EUR.1 | 116/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| UKVFTA | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | EUR.1 | 117/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VKFTA | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | VK | 125/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VN-LAO | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | | S | 206/2025/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VIFTA | 0 | 0% | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | Form VI (verify) | 131/2024/NĐ-CP | Thuế suất % |
| VN-CAM | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | S | 56/2026/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| VNCU | | Không có dữ liệu | Không có dữ liệu | | VNCB · Form VC (Cuba) | 114/2022/NĐ-CP | Không có dữ liệu |
| AANZFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | AANZ | 121/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| ACFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | E | 118/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| AHKFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | AHK | 123/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| AIFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/01/2026 - 31/12/2026 | AI | 122/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| AJCEP | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | AJ | 120/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| AKFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | AK | 119/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| ATIGA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | D | 126/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| RCEP (Phụ lục A) | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |

| FTA | Giá trị gốc | Thuế suất | Căn cứ dữ liệu | Kỳ | Chứng từ xuất xứ | Văn bản | Trạng thái |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| RCEP (Phụ lục B) | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| RCEP (Phụ lục C) | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| RCEP (Phụ lục D) | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| RCEP (Phụ lục E) | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| RCEP (Phụ lục F) | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| VCFTA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | VC | 112/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| VJEPA | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | JV · Form VJ | 124/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |
| VN-EAEU | * | * không hưởng ưu đãi | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026 | EAV | 113/2022/NĐ-CP | Không được hưởng (*) |

## Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| ACFTA | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | | * | AC!E17738 |
| ATIGA | 2022 | 2022 | * | AT!E17667 |
| ATIGA | 2023 | 2023 | * | AT!F17667 |
| ATIGA | 2024 | 2024 | * | AT!G17667 |
| ATIGA | 2025 | 2025 | * | AT!H17667 |
| ATIGA | 2026 | 2026 | * | AT!I17667 |
| ATIGA | 2027 | 2027 | * | AT!J17667 |
| AJCEP | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 2022 | * | AJ!E17723 |
| AJCEP | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 2023 | * | AJ!F17723 |

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| AJCEP | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 2024 | * | AJ!G17723 |
| AJCEP | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 2025 | * | AJ!H17723 |
| AJCEP | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 2026 | * | AJ!I17723 |
| AJCEP | 01/4/2027 - 31/3/2028 | 2027 | * | AJ!J17723 |
| VJEPA | 30/12/2022 - 31/3/2023 | 2022 | * | VJ!E17724 |
| VJEPA | 01/4/2023 - 31/3/2024 | 2023 | * | VJ!F17724 |
| VJEPA | 01/4/2024 - 31/3/2025 | 2024 | * | VJ!G17724 |
| VJEPA | 01/4/2025 - 31/3/2026 | 2025 | * | VJ!H17724 |
| VJEPA | 01/4/2026 - 31/3/2027 | 2026 | * | VJ!I17724 |
| VJEPA | 01/4/2027 - 31/3/2028 | 2027 | * | VJ!J17724 |
| AKFTA | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | | * | AK!F17729 |
| AANZFTA | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | | * | AANZ!H17686 |
| AIFTA | 30/12/2022 | 2022 | * | AI!F17681 |
| AIFTA | 31/12/2022 - 30/12/2023 | 2023 | * | AI!G17681 |
| AIFTA | 31/12/2023 - 30/12/2024 | 2024 | * | AI!H17681 |
| AIFTA | 31/12/2024 - 31/12/2025 | 2025 | * | AI!I17681 |
| AIFTA | 01/01/2026 - 31/12/2026 | 2026 | * | AI!J17681 |
| AIFTA | 01/01/2027 - 31/12/2027 | 2027 | * | AI!K17681 |
| VKFTA | 2022 | 2022 | 0 | VK!E17727 |
| VKFTA | 2023 | 2023 | 0 | VK!F17727 |
| VKFTA | 2024 | 2024 | 0 | VK!G17727 |
| VKFTA | 2025 | 2025 | 0 | VK!H17727 |
| VKFTA | 2026 | 2026 | 0 | VK!I17727 |
| VKFTA | 2027 | 2027 | 0 | VK!J17727 |
| VCFTA | 2022 | 2022 | * | VC!D17789 |
| VCFTA | 2023 | 2023 | * | VC!E17789 |

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| VCFTA | 2024 | 2024 | * | VC!F17789 |
| VCFTA | 2025 | 2025 | * | VC!G17789 |
| VCFTA | 2026 | 2026 | * | VC!H17789 |
| VCFTA | 2027 | 2027 | * | VC!I17789 |
| VN-EAEU | 2022 | 2022 | * | EAV!D17767 |
| VN-EAEU | 2023 | 2023 | * | EAV!E17767 |
| VN-EAEU | 2024 | 2024 | * | EAV!F17767 |
| VN-EAEU | 2025 | 2025 | * | EAV!G17767 |
| VN-EAEU | 2026 | 2026 | * | EAV!H17767 |
| VN-EAEU | 2027 | 2027 | * | EAV!I17767 |
| AHKFTA | 2022 | 2022 | * | AKH!D17760 |
| AHKFTA | 2023 | 2023 | * | AKH!E17760 |
| AHKFTA | 2024 | 2024 | * | AKH!F17760 |
| AHKFTA | 2025 | 2025 | * | AKH!G17760 |
| AHKFTA | 2026 | 2026 | * | AKH!H17760 |
| AHKFTA | 2027 | 2027 | * | AKH!I17760 |
| EVFTA | 2022 | 2022 | 0 | EV-NK!D17790 |
| EVFTA | 2023 | 2023 | 0 | EV-NK!E17790 |
| EVFTA | 2024 | 2024 | 0 | EV-NK!F17790 |
| EVFTA | 2025 | 2025 | 0 | EV-NK!G17790 |
| EVFTA | 2026 | 2026 | 0 | EV-NK!H17790 |
| EVFTA | 2027 | 2027 | 0 | EV-NK!I17790 |
| UKVFTA | 2022 | 2022 | 0 | UKV!D17789 |
| UKVFTA | 2023 | 2023 | 0 | UKV!E17789 |
| UKVFTA | 2024 | 2024 | 0 | UKV!F17789 |
| UKVFTA | 2025 | 2025 | 0 | UKV!G17789 |

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| UKVFTA | 2026 | 2026 | 0 | UKV!H17789 |
| UKVFTA | 2027 | 2027 | 0 | UKV!I17789 |
| CPTPP | (I) | 2021 (DERIVED) | 0 | CPTPP!D17883 |
| CPTPP | (II) | 2022 (DERIVED) | 0 | CPTPP!E17883 |
| CPTPP | (III) | 2023 (DERIVED) | 0 | CPTPP!F17883 |
| CPTPP | (IV) | 2024 (DERIVED) | 0 | CPTPP!G17883 |
| CPTPP | (V) | 2025 (DERIVED) | 0 | CPTPP!H17883 |
| CPTPP | (VI) | 2026 (DERIVED) | 0 | CPTPP!I17883 |
| CPTPP | (VII) | 2027 (DERIVED) | 0 | CPTPP!J17883 |
| RCEP A | 2022 | 2022 | * | RCEPT-A!D17752 |
| RCEP A | 2023 | 2023 | * | RCEPT-A!E17752 |
| RCEP A | 2024 | 2024 | * | RCEPT-A!F17752 |
| RCEP A | 2025 | 2025 | * | RCEPT-A!G17752 |
| RCEP A | 2026 | 2026 | * | RCEPT-A!H17752 |
| RCEP A | 2027 | 2027 | * | RCEPT-A!I17752 |
| RCEP B | 2022 | 2022 | * | B!D17752 |
| RCEP B | 2023 | 2023 | * | B!E17752 |
| RCEP B | 2024 | 2024 | * | B!F17752 |
| RCEP B | 2025 | 2025 | * | B!G17752 |
| RCEP B | 2026 | 2026 | * | B!H17752 |
| RCEP B | 2027 | 2027 | * | B!I17752 |
| RCEP C | 2022 | 2022 | * | C!D17750 |
| RCEP C | 2023 | 2023 | * | C!E17750 |
| RCEP C | 2024 | 2024 | * | C!F17750 |
| RCEP C | 2025 | 2025 | * | C!G17750 |
| RCEP C | 2026 | 2026 | * | C!H17750 |

| FTA | Kỳ | Năm | Giá trị gốc | Nguồn |
|---|---|---|---|---|
| RCEP C | 2027 | 2027 | * | C!I17750 |
| RCEP D | 2022 | 2022 | * | D!D17749 |
| RCEP D | 2023 | 2023 | * | D!E17749 |
| RCEP D | 2024 | 2024 | * | D!F17749 |
| RCEP D | 2025 | 2025 | * | D!G17749 |
| RCEP D | 2026 | 2026 | * | D!H17749 |
| RCEP D | 2027 | 2027 | * | D!I17749 |
| RCEP E | 2022 | 2022 | * | E!D17753 |
| RCEP E | 2023 | 2023 | * | E!E17753 |
| RCEP E | 2024 | 2024 | * | E!F17753 |
| RCEP E | 2025 | 2025 | * | E!G17753 |
| RCEP E | 2026 | 2026 | * | E!H17753 |
| RCEP E | 2027 | 2027 | * | E!I17753 |
| RCEP F | 2022 | 2022 | * | F!D17752 |
| RCEP F | 2023 | 2023 | * | F!E17752 |
| RCEP F | 2024 | 2024 | * | F!F17752 |
| RCEP F | 2025 | 2025 | * | F!G17752 |
| RCEP F | 2026 | 2026 | * | F!H17752 |
| RCEP F | 2027 | 2027 | * | F!I17752 |
| VIFTA | 2024 | 2024 | 0 | VI!F16636 |
| VIFTA | 2025 | 2025 | 0 | VI!G16636 |
| VIFTA | 2026 | 2026 | 0 | VI!H16636 |
| VIFTA | 2027 | 2027 | 0 | VI!I16636 |

## Khuyến cáo & cảnh báo

| Mã rủi ro | Mức | Tên rủi ro | Mô tả | Dữ liệu liên quan | Căn cứ pháp lý | Khuyến nghị | Trạng thái xác minh |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| DOC-002 | ORANGE | Giấy phép / danh mục quản lý | Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Cấm XK, NK thuộc QLCN của BQP (173/2018/TT-BQP) | | 173/2018/TT-BQP | Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên. | Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực |
| OR-001 | YELLOW | Chưa có nước xuất xứ | Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ. | | | Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt. | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| TAX-001 | YELLOW | Nhiều mức thuế GTGT | Cột VAT ghi “8/10”. | | 181/2025/NĐ-CP | Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II). | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| TR-004 | GRAY | Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required | File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9301.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro. | | | Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại). | Chưa xác minh – cần kiểm tra |
| DQ-001 | GREEN | Thuế MFN có trong biểu nguồn | Thuế suất MFN 0% của mã 9301.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18417), căn cứ 26/2023/NĐ-CP. | | 26/2023/NĐ-CP | Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật. | Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn |

## Chính sách mặt hàng

| Chính sách mặt hàng |
|---|
| Cấm XK, NK thuộc QLCN của BQP (173/2018/TT-BQP) |

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.